

Số: /QĐ-UBND

An Vinh, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính
của Ủy ban nhân dân xã

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 -2030;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 21/09/2023 Về việc sửa đổi Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và một số cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Theo đề nghị của Văn phòng – Thống kê UBND xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của UBND xã, trên địa bàn xã (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số cải cách hành chính) với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của UBND xã, trên địa bàn xã.

b) Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân xã.

2. Nội dung Bộ Chỉ số cải cách hành chính

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 39 tiêu chí, 26 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần

+ Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 4 tiêu chí;

+ Cải cách chế độ công vụ: 4 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Đổi mới cơ chế tài chính: 5 tiêu chí và 2 thành phần;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội: 2 tiêu chí

+ Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức: 1 tiêu chí.

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm.

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính được nêu chi tiết tại Phụ lục (kèm theo Quyết định này).

3. Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá

+ Tự đánh giá, theo dõi và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Phòng Nội vụ

+ Điểm tự đánh giá được Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

4. Xác định Chỉ số cải cách hành chính

Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm), Chỉ số cải cách hành chính được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai; Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

5. Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính

a) Chỉ số cải cách hành chính của các địa phương được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp

b) Phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm

Căn cứ thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính để phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm như sau:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Đạt từ 85% đến 100%;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Đạt từ 70% đến dưới 85%;

- Hoàn thành nhiệm vụ: Đạt từ 55% đến dưới 70%;

- Không hoàn thành nhiệm vụ: Đạt dưới 55%.

6. Thời gian thực hiện

- Trước ngày 30 tháng 11 của năm đánh giá, hoàn thành công tác đánh giá, tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình và gửi kết quả về Phòng Nội vụ.

- Trước ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, Phòng Nội vụ chủ trì, phối

hợp với UBND xã tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của địa phương và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính.

7. Tổ chức thực hiện

a) Văn phòng

- Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân xã ban hành Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của xã và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện tự đánh giá kết quả sau khi Kế hoạch được ban hành.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của xã.

- Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành có liên quan tổ chức công bố, tuyên truyền về Chỉ số cải cách hành chính trong Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm và rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình và yêu cầu công tác cải cách hành chính của xã.

b) Tư pháp, Tài chính-Kế Toán, Văn hóa- xã hội theo dõi, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các lĩnh vực được phân công

d) Ủy ban nhân dân các xã

Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính được công bố để xây dựng chương trình, kế hoạch, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính của địa phương

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Văn phòng Thống kê UBND xã, các ban ngành có liên quan của xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đinh Văn Mậy

Phụ lục
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	70		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	17		
1.1	Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	2		
	- Các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ CCHC được xác định cụ thể, rõ ràng, đầy đủ theo định hướng và chỉ đạo chung của huyện; mỗi mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phải phân công trách nhiệm và quy định thời gian hoàn thành.	1		
	- Kế hoạch phải được hoàn thành đúng thời gian quy định	1		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch cải cách hành chính	2		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*2$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo Kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
1.3	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, (2) Viết bài, cung cấp thông tin Trang Thông tin điện tử (3) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông khác	1,5		
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về cải cách hành chính	2		
	- Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC	1		
	- Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC	1		
1.5	Công tác kiểm tra cải cách hành chính	3		
1.5.1	Tổ chức tự kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã	1		
	- Kiểm tra từ 2 lần trở lên	1		
	- Kiểm tra dưới 2 lần	0,5		
	- Không thực hiện kiểm tra	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
1.5.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	- 100% các tồn tại, hạn chế kiến nghị sau kiểm tra đã được xử lý, khắc phục	1		
	- Dưới 100% các tồn tại, hạn chế kiến nghị sau kiểm tra đã được xử lý, khắc phục	0		
1.5.3	Công tác khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC huyện	1		
	- 100% các tồn tại, hạn chế kiến nghị sau kiểm tra đã được xử lý, khắc phục	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra đã được xử lý khắc phục	0,5		
	- Dưới 80% các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra đã được xử lý khắc phục	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1+(c/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.			
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	2		
	- Có sáng kiến mới về cải cách hành chính phát huy hiệu quả tại địa phương	2		
	- Không có sáng kiến	0		
1.8	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	3		
1.8.1	Trực tiếp phụ trách công tác CCHC, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; tham dự đầy đủ các cuộc họp, hội nghị về công tác CCHC của huyện (trường hợp người đứng đầu không thể tham dự được với lý do chính đáng thì có thể ủy quyền cho cấp phó tham dự)	1		
1.8.2	Thực hiện quy định về tổ chức đối thoại với công dân theo quy định	1		
1.8.3	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND huyện công bố	1		
	Có tổ chức Hội nghị, cuộc họp quán triệt	0,5		
	Ban hành văn bản chỉ đạo rút kinh nghiệm và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC	0,5		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5		
2.1	Công tác ban hành VBQPPL	2		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	2		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 80% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định	1		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
2.2.2	Kịp thời công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực (chậm nhất là ngày 31/01 hàng năm)	0,5		
	- Kịp thời, đúng quy định	0,5		
	- Không kịp thời hoặc không đúng quy định	0		
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kết luận kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần được xử lý. b là số văn bản đã xử lý Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch thực hiện và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	12		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo rà soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định	1		
	- Có phương án giảm thời gian giải quyết TTHC bảo đảm thực chất	0,5		
	- Có phương án đơn giản hóa TTHC cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC	0,5		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	3		
3.2.1	Trình bày bảng niêm yết công khai TTHC theo đúng quy định	1		
3.2.2	Cập nhật và niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời TTHC tại bảng niêm yết và trên Trang Thông tin điện tử ở địa phương theo đúng quy định	2		
	- 100% TTHC được cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Dưới 100% TTHC được cập nhật, công khai kịp thời theo quy định	0		
3.3	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	2		
	Tính điểm theo công thức: $b/a*2$. Trong đó:			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; - b là số hồ sơ đã giải quyết đúng và sớm hạn.			
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*2$ Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp $a=0$ thì đạt điểm tối đa.			
3.5	Thực hiện cơ chế Một cửa, một cửa liên thông	3		
3.5.1	Kịp thời ban quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa theo đúng quy định	1		
3.5.2	Cập nhật hồ sơ, TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã vào Hệ thống Một cửa điện tử	1		
	- 100% số hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống Một cửa điện tử	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% số hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5		
	- Dưới 80% số hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống Một cửa điện tử	0		
3.5.3	Bố trí cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo số lượng, chất lượng phục vụ	1		
	- Bố trí đảm bảo về số lượng	0,5		
	- Đảm bảo về chất lượng phục vụ (có công chức gây phiền hà cho người dân thì điểm đánh giá là 0)	0,5		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc của UBND xã theo quy định hiện hành	2		
4.2	Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng quy định	2		
	- Thực hiện phân công nhiệm vụ cho 100% lãnh đạo UBND xã, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo đúng quy định	2		
	- Thực hiện dưới 100% hoặc không đúng quy định			
4.3	Thực hiện đầy đủ, đúng thời gian chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về biên chế, tổ chức bộ máy theo quy định	2		
	-Thực hiện đảm bảo nội dung theo quy định	1		
	-Thực hiện đảm bảo thời gian theo quy định	1		
4.4	Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về CCVC của tỉnh (đúng - đủ - sạch - sống)	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Cập nhật đầy đủ, kịp thời	1		
	- Không cập nhật đầy đủ, kịp thời	0		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7		
5.1	Trình độ của cán bộ, công chức cấp xã	2		
	- 100% cán bộ cấp xã (Bí thư, Phó Bí thư; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND) có trình độ đại học trở lên	1		
	- 100% công chức cấp xã có trình độ đại học trở lên phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, vị trí công tác	1		
5.2	Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức	2		
5.2.1	Hoàn thành và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức đúng thời gian quy định	1		
5.2.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên} \times 1}{100\%} \right]$			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2		
	Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định	0,5		
	Cử CB,CC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định	1,5		
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1		
	- Trong năm không có CB,CC bị nhắc nhở, phê bình; kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	1		
	- Trong năm có CB,CC bị phê bình, nhắc nhở	0,5		
	- Trong năm có CB,CC bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên	0		
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	5		
6.1	Ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của địa phương	1		
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Ban hành đúng quy định	0,5		
	- Ban hành không đúng quy định	0		
6.1.2	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định	0,5		
	- Thực hiện không đúng quy định	0		
6.2	Thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1		
	- Thực hiện đúng quy định	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Có sai phạm được phát hiện	0		
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*0,5$ Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN			
6.4	Xây dựng dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1		
	- Xây dựng và gửi báo cáo đúng thời hạn	0,5		
	- Không xây dựng hoặc gửi báo cáo sau thời hạn	0		
6.5	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước theo quy định	1		
	- Thực hiện đảm bảo theo kế hoạch được giao	1		
	- Thực hiện không đảm bảo theo kế hoạch được giao	0		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của địa phương	1		
7.2	Cung cấp thông tin trên Trang Thông tin điện tử của địa phương	1		
	- Có ít nhất 40 tin, bài/năm	1		
	- Từ 30 đến dưới 40 tin bài/năm	0,5		
	- Dưới 30 tin bài/năm	0		
7.3	Hạ tầng thông tin cơ bản tại cấp xã	2		
7.3.1	Thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN	1		
	- Có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN và có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN	1		
	- Không có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng LAN hoặc không có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN	0		
7.3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính tại nơi làm việc	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: a là tổng số CBCC tại địa phương; b là tổng số CBCC tại địa phương được trang bị máy tính tại cơ quan, đơn vị			
7.4	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	3		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước có liên thông văn bản điện tử (<i>trừ văn bản mật</i>)	1		
	- Đạt 100%	1		
	- Từ 95% đến dưới 100%	0,5		
	- Dưới 95%	0		
7.4.2	Lập hồ sơ công việc dưới dạng điện tử	2		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 60% trở lên	2		
	- Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập đạt từ 50% đến dưới 60%	1		
	- Dưới 50%	0		
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $b/a*1$. Trong đó: <i>a</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); <i>b</i> là số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến.			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các DVCTT (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của các DVCTT (không sử dụng bản giấy) Nếu tỷ lệ hồ sơ trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ trực tuyến do UBND huyện giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
7.5.3	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: <i>a</i> là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán (bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến); <i>b</i> là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			
7.5.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá <i>b</i> là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến thấp hơn chỉ tiêu hồ sơ thanh toán trực tuyến do UBND huyện giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.5.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1		
	- Tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tinh điểm theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ Nếu tỷ lệ số hóa thấp hơn chỉ tiêu do UBND huyện giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
	- Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: Tinh điểm theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 0,5}{100\%} \right]$ Nếu tỷ lệ cấp kết quả điện tử thấp hơn chỉ tiêu do UBND huyện giao hằng năm thì điểm đánh giá là 0.			
7.6	Tỷ lệ hồ sơ chứng thực điện tử	1		
	Điểm được tính theo công thức: $(b/a)*1$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ chứng thực b là số hồ sơ chứng thực điện tử			
7.7	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1		
	Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 01 dịch vụ công trực tuyến	0,5		
	Có giải pháp nâng cao chất lượng cung cấp đối với ít nhất 02 dịch vụ công trực tuyến	0,5		
8	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	3		
8.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	2		
	Tinh điểm theo công thức: $(b/a)*2 + (c/a)*1$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.			
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao	1		
	- Vượt chỉ tiêu được giao	1		
	- Hoàn thành chỉ tiêu được giao	0,5		
	- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	30		
	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		
III	ĐIỂM THƯỞNG – ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thật sự vượt trội, chuyển biến mạnh mẽ, tiêu biểu, hoàn thành vượt chỉ tiêu trong thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính	1		
1.2	Có đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, cắt giảm 01 thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu điều kiện giải quyết TTHC được UBND tỉnh thông qua	1		
2	Điểm trừ			
2.1	Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định	1		
2.2	Đề xảy ra tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý công việc	1		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định, xác định
Chỉ số cải cách hành chính năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành
chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy
ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 647/TTr-SNV ngày
11 tháng 11 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 (gọi tắt là Hội đồng thẩm định) gồm các thành viên cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Hội đồng: ông Lê Minh Tuấn, Giám đốc Sở Nội vụ.
2. Phó Chủ tịch Hội đồng: ông Lê Ngọc An, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các Ủy viên Hội đồng:

- Ông Lê Hoàng Nghi, Giám đốc Sở Tài chính;
- Ông Nguyễn Thành Hải, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ông Trần Kim Kha, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông;
- Ông Lê Công Nhường, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ông Lê Văn Toàn, Giám đốc Sở Tư pháp;
- Ông Trịnh Xuân Long, Phó Giám đốc Sở Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định

1. Tổ chức kiểm tra, thẩm định, phúc tra kết quả tự đánh giá và kết quả điều tra xã hội học; chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định được phép sử dụng con dấu của cơ quan đang công tác để thực hiện nhiệm vụ.

4. Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

5. Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phi Long